

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3430/SYT-DS

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2017

V/v tham mưu văn bản điều chỉnh thù lao hàng tháng cho cộng tác viên dân số

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Công văn số 7034/UBND-KGVX ngày 19/7/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh văn bản xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh thù lao hàng tháng cho cộng tác viên dân số,

Sở Y tế đã tham mưu dự thảo văn bản đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 141/2009/NQ-HĐND ngày 16/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) tỉnh Đồng Nai đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và xin ý kiến điều chỉnh mức thù lao cho cộng tác viên DS-KHHGĐ trên địa bàn tỉnh theo quy định (văn bản đính kèm).

Sở Y tế kính trình UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Các phòng chuyên môn SYT;
- Chi cục DS-KHHGĐ;
- Lưu: VT, DS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Huỳnh Cao Hải

Số: /UBND-KGVX

Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

V/v xin ý kiến điều chỉnh mức thù
lao cho cộng tác viên dân số

DƯ THẢO

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Nghị quyết số 141/2009/NQ-HĐND ngày 16/7/2009 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa (DS-KHHGD) tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 tầm nhìn đến năm 2020 là một trong những văn bản quan trọng nhất đối với công tác DS-KHHGD tỉnh Đồng Nai nhằm giải quyết vấn đề dân số, mà thực chất là duy trì vững chắc mức sinh thay thế, tiến tới ổn định quy mô dân số, cơ cấu dân số ở mức hợp lý, từng bước nâng cao chất lượng dân số.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 83/2009/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 Quy định về chế độ chính sách khuyến khích thực hiện công tác DS-KHHGD tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2015 định hướng đến năm 2020 và một số văn bản thực hiện công tác dân số, đồng thời thực hiện thành công chương trình DS-KHHGD của tỉnh giai đoạn 2010-2015: Số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ năm 2015 giảm xuống còn 1,9 con, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,02% , tỷ lệ sinh con trở thứ ba trở lên giảm còn 5,51% (đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy, Nghị quyết HĐND).

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, đặc biệt là hai năm gần đây, kinh phí Trung ương cắt giảm, mặc dù đạt mục tiêu, chỉ tiêu cấp trên giao, song việc thực hiện chương trình còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy việc tiến hành đánh giá thực trạng việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác DS-KHHGD của tỉnh và xin ý kiến Hội đồng nhân dân để điều chỉnh một số nội dung quy định về chế độ, chính sách khuyến khích thực hiện công tác DS-KHHGD của tỉnh là hết sức cần thiết nhằm vừa bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay và tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm công tác dân số tại tuyến cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 141/2009/NQ-HĐND

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu

Qua 08 năm thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, công tác DS-KHHGD đã đạt được những kết quả nhất định, hoàn thành tốt mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, ổn định quy mô dân số hợp lý, từng bước nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, mục tiêu DS-KHHGD được Trung ương, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh giao, cụ thể:

- Tỷ suất sinh thô từ 17,80‰ năm 2008 giảm xuống còn 13,90 ‰ năm 2016 như vậy bình quân mỗi năm giảm 0,2% đạt vượt chỉ tiêu;

- Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 2008 là 11,0% năm 2016 giảm xuống còn 5,5% bình quân mỗi năm giảm 0,6% đạt vượt chỉ tiêu;

- Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai hàng năm đạt khoảng 78,34%, trong đó sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt 74,51%;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi về cân nặng giảm còn 9,3 %

- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống còn 12,5 %;

- Tỷ lệ giới tính khi sinh giảm dần khoảng cách chênh lệch, năm cao nhất 2007 là 119 bé trai/100 bé gái, năm 2016 giảm là 106 bé trai/100 bé gái. (Phụ lục kèm theo).

2. Kết quả thực hiện các giải pháp

a) Về lãnh đạo, tổ chức, quản lý

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã chỉ đạo, thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD, coi công tác DS-KHHGD là một bộ phận quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Hệ thống tổ chức Dân số từ tỉnh đến cơ sở được kiện toàn: Cấp tỉnh có 23 biên chế, cấp huyện có 79 biên chế (mỗi huyện có từ 6 đến 10 biên chế), cấp xã có 171 viên chức dân số xã và 3.604 cộng tác viên dân số.

- Ở các ngành, đoàn thể, tổ chức kinh tế xã hội đều có phân công lãnh đạo theo dõi chỉ đạo thực hiện chương trình DS-KHHGD phù hợp với tổ chức và loại hình hoạt động của mình.

b) Về truyền thông, giáo dục

- Tỉnh tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động, giáo dục toàn xã hội về chính sách DS-KHHGD đạt hiệu quả cao với các hình thức như truyền thông trên báo, đài phát thanh truyền hình của tỉnh, huyện; tuyên truyền vận động trực tiếp, tư vấn, tư vấn nhóm nhỏ, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, chiếu phim, hội nghị, hội thảo, hội thi, tổ chức các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ CSSKSS/KHHGD, các câu lạc bộ, các mô hình truyền thông để phát huy thế mạnh của các sở, ban, ngành, đoàn thể đối với từng nhóm đối tượng đặc thù.

- Các nội dung tuyên truyền cho người dân hiểu và thực hiện bao gồm nhiều chủ đề khác nhau như dân số-phát triển và chất lượng cuộc sống; dân số - tăng trưởng kinh tế lâu bền; dân số, nghèo đói-môi trường; Các chính sách của Đảng, nhà nước; Quyền sinh sản; KHHGD; Bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS; SKSS vị thành niên – thanh niên; Làm mẹ an toàn; Giảm phá thai, phá thai an toàn; Bình đẳng giới; Sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh...

- Ủy ban mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội, cán bộ y tế, dân số, đặc biệt đội ngũ công tác viên dân số ở cơ sở đã tham gia tích cực tuyên truyền, giáo dục vận động dưới nhiều hình thức phong phú. Các hoạt động trên tác động rất quan trọng đối với việc nhận thức của các tầng lớp dân cư trong xã hội và được nhân dân nhiệt tình ủng hộ thực hiện.

c) Về cung cấp, nâng cao dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (CSSKSS/KHHGD)

- Công tác cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGD được chú trọng, ngày càng thuận lợi, an toàn, hiệu quả và đảm bảo tính riêng tư nên đã từng bước đáp ứng nhu cầu của người

sử dụng. Thực hiện việc nhận, phân phối và cung cấp đầy đủ kịp thời các phương tiện tránh thai theo đúng chỉ tiêu cấp trên giao. Đồng thời đẩy mạnh và tăng cường tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của hệ thống hậu cần về chăm sóc SKSS-KHHGD từ tỉnh đến cơ sở.

- Việc phân phối, cung ứng thuốc uống tránh thai và bao cao su được thực hiện thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số và cán bộ y tế dưới hai hình thức cấp phát miễn phí và tiếp thị xã hội, nhằm đa dạng hóa phương tiện tránh thai, đáp ứng nhu cầu của đối tượng. Do vậy, tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tăng nhanh và tỷ lệ này phát triển theo diện rộng trên phạm vi toàn tỉnh, kể cả những vùng sâu, vùng xa.

- Hàng năm, tỉnh tổ chức các đợt chiến dịch tăng cường tuyên truyền vận động lồng ghép dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD đến vùng đông dân có mức sinh cao, vùng sâu, vùng xa, hoạt động này đã nâng cao nhận thức và cải thiện rõ rệt tình trạng sức khỏe sinh sản cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

d) Về công tác thu thập, cập nhật thông tin, số liệu

- Thực hiện các quy định của Trung ương, đến nay đã có 01 kho dữ liệu điện tử cấp tỉnh và 11 kho dữ liệu điện tử cấp huyện đảm nhận vai trò nòng cốt trong trao đổi thông tin dữ liệu. Việc cập nhật dữ liệu dân số cơ bản hoàn thành và bắt đầu đi vào hoạt động năm 2015 thay thế cho các báo cáo giấy thủ công.

- Hàng tháng đội ngũ cộng tác viên dân số phải thường xuyên đi đến địa bàn hộ gia đình để cập nhật tin biến động và báo cáo thống kê theo quy định. Tuy nhiên, việc cung cấp thông tin dữ liệu kịp thời, tin cậy để nâng cao cho yêu cầu quản lý, điều hành ở các cấp và việc sử dụng hệ thống tin dữ liệu về Dân số để phục vụ yêu cầu quản lý hành chính, quản lý kinh tế xã hội còn hạn chế.

e) Về nâng cao chất lượng dân số và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh

- Tỉnh triển khai nhiều hoạt động để thực hiện dự án nâng cao chất lượng dân số (Tầm soát dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh) trên địa bàn tỉnh gồm các đề án: Sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh; Tư vấn khám sức khỏe tiền hôn nhân; Tư vấn chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Các hoạt động trên mang lại nhiều hiệu quả: có thể loại bỏ hoặc giảm thiểu các di chứng bệnh của trẻ sơ sinh, giúp vị thành niên, thanh niên hiểu biết về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tạo cho thế hệ tương lai có sức khỏe tốt và có cơ hội trưởng thành về mọi mặt, giúp người cao tuổi sống vui, sống khỏe, đóng góp vai trò lớn trong việc hình thành những giá trị văn hóa tốt đẹp, truyền cho thế hệ sau.

f) Về đầu tư nguồn lực, bổ sung chế độ, chính sách khen thưởng, khuyến khích

Kinh phí Trung ương cấp giai đoạn 2011-2016 khoảng 50 tỷ đồng, kinh phí địa phương hỗ trợ chương trình dân số khoảng 30 tỷ đồng. Tuy nhiên, hiện nay kinh phí Trung ương cấp giảm nhiều, cụ thể năm 2011 Trung ương cấp hơn 10 tỷ đồng đến năm 2016 chỉ còn hơn 3 tỷ, riêng năm 2017 đến thời điểm hiện tại chưa có kinh phí của Trung ương (Phụ lục 3 kèm theo). UBND tuyến huyện bổ sung ngân sách địa phương, vận động các nguồn lực khác chi hỗ trợ hàng năm, trong đó chủ yếu chi cho hoạt động truyền

thông, cung cấp dịch vụ Sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình, bồi dưỡng trực tiếp cho các đối tượng tự nguyện triệt sản, hỗ trợ thực hiện các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ CSSKSS-KHHGD, bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên cơ sở.

Các chính sách khuyến khích thực hiện tốt các biện pháp tránh thai hiện đại, khen thưởng các tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác DS-KHHGD, khen thưởng phường - xã, khu phố - ấp không có người sinh con thứ 3 trở lên được thực hiện đầy đủ đã góp phần thực hiện tốt chính sách dân số tại địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

- Các chính sách về dân số đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu về DS-KHHGD tại tỉnh, nâng cao chất lượng dân số, nâng cao trách nhiệm của công dân, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước về dân số bằng pháp luật...

- Có sự quan tâm, hỗ trợ của Trung ương, và sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên và sâu sát của các cấp ủy Đảng, chính quyền.

- Sự phối hợp, kết hợp đồng bộ của các cấp, các ban ngành, đoàn thể trong việc lồng ghép đưa các chính sách về công tác dân số vào các hoạt động của đơn vị, và sự tham gia và hưởng ứng tích cực của cộng đồng dân cư.

- Sự nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm, nỗ lực kiên trì thực hiện công tác của đội ngũ cán bộ dân số, y tế, cộng tác viên dân số từ tỉnh đến cơ sở.

2. Hạn chế, khó khăn

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chỉ tiêu về DS-KHHGD của một số cấp ủy Đảng và chính quyền ở một số nơi chưa thật sự sâu sát.

- Tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác Dân số không ổn định, do đó gặp không ít khó khăn trong việc tham mưu, phối hợp, triển khai các hoạt động trên địa bàn tỉnh. Năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ dân số chưa mạnh, viên chức dân số cấp phường - xã, thị trấn còn phải kiêm nhiệm nhiều công tác khác, cộng tác viên dân số thay đổi nhiều, trình độ năng lực còn hạn chế.

- Một số chính sách kinh tế-xã hội chưa đồng bộ với chính sách dân số.

- Việc đầu tư nguồn lực, định mức kinh phí cho các hoạt động DS-KHHGD của Trung ương cắt giảm.

- Định mức chi trả thù lao cho cộng tác viên DS-KHHGD tại tỉnh không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Thù lao hỗ trợ cho đội ngũ trên từ năm 2008 đến 2016 là 150.000đồng/CTV/tháng (trong đó 100.000đồng/CTV/tháng của Trung ương và 50.000đồng/CTV/tháng của địa phương. Năm 2017, Trung ương lại không cấp khoản kinh phí trên. Như vậy, với mức thù lao trên so với thực tế hiện nay, CTV rất khó khăn trong hoạt động, chỉ tiền xăng xe đi lại để cấp phát tờ rơi, vận động người dân thực hiện chính sách dân số, tuyên truyền cho người dân tham gia các hoạt động để nâng cao chất lượng dân số như: tư vấn cho học sinh, sinh viên biết cách chăm sóc sức khỏe sinh sản, cho các cặp vợ chồng chuẩn bị kết hôn biết tầm quan trọng của khám tư vấn tiền hôn nhân để có gia đình hạnh phúc, các bà mẹ biết đi khám sàng lọc trước sinh, sơ sinh để có các em bé được sinh ra khỏe mạnh, người cao tuổi biết cách ăn uống, tập thể dục, dự phòng bệnh tật để sống vui sống khỏe...đã hết sức khó khăn bất cập. Thêm vào đó một số

tính bạn như Bình Dương mức thù lao là 0,25 đến 0,3 lần lương tối thiểu được thực hiện từ năm 2014 và hàng năm số lượng CTV dân số đều được tăng lên theo số hộ dân tăng lên trên địa bàn. Đồng Nai, số lượng CTV dân số vẫn giữ nguyên từ 2009 đến nay. Chính vì vậy mà các cộng tác viên dân số thường xuyên thay đổi, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động DS-KHHGD tại cơ sở.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ kết quả, đánh giá nêu trên cho thấy, để thực hiện tốt các đề án, dự án về công tác DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh cần có sự đóng góp rất lớn của mạng lưới công tác viên dân số, họ là những người gần dân nhất, là mắt xích cuối cùng quan trọng của bộ máy làm công tác DS-KHHGD ở cơ sở. Do đó để động viên, khuyến khích lực lượng công tác viên gắn bó lâu dài và an tâm phục vụ công tác ngày càng tốt hơn, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép UBND tỉnh điều chỉnh mức thù lao cho cộng tác viên dân số tại Quyết định số 83/2009/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Đối tượng điều chỉnh là Cộng tác viên dân số;
- Kinh phí hỗ trợ từ 150.000đồng/người/tháng (Trung ương 100ngđ, địa phương 50.000ngđ), **điều chỉnh thành 0,3 lần mức lương cơ bản/người/tháng.** (phụ lục chi tiết tổng kinh phí hàng năm đính kèm);
- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí của tỉnh Đồng Nai, được bố trí trong dự toán hàng năm giao cho các đơn vị theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Trên đây là báo cáo đánh giá thực trạng tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và xin ý kiến điều chỉnh mức thù lao cho cộng tác viên DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT.UBT tỉnh;
- Các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP (NL);
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hòa Hiệp

Phụ lục:

Dự trù chế độ hỗ trợ cho đội ngũ cộng tác viên 4 năm (giai đoạn 2017-2020)

DVT: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số lượng CTV	Mức thù lao so với lương tối thiểu	Kinh phí bổ sung	Kinh phí hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng cộng
1	TP. Biên Hòa	688	0.3	1,869,984,000	3,219,840,000	3,219,840,000	3,219,840,000	11,529,504,000
2	H. Long Thành	276	0.3	750,168,000	1,291,680,000	1,291,680,000	1,291,680,000	4,625,208,000
3	H. Nhơn Trạch	238	0.3	646,884,000	1,113,840,000	1,113,840,000	1,113,840,000	3,988,404,000
4	H. Trảng Bom	358	0.3	973,044,000	1,675,440,000	1,675,440,000	1,675,440,000	5,999,364,000
5	H. Thống Nhất	228	0.3	619,704,000	1,067,040,000	1,067,040,000	1,067,040,000	3,820,824,000
6	TX. Long Khánh	235	0.3	638,730,000	1,099,800,000	1,099,800,000	1,099,800,000	3,938,130,000
8	H. Cẩm Mỹ	265	0.3	720,270,000	1,240,200,000	1,240,200,000	1,240,200,000	4,440,870,000
7	H. Xuân Lộc	375	0.3	1,019,250,000	1,755,000,000	1,755,000,000	1,755,000,000	6,284,250,000
9	H. Định Quán	385	0.3	1,046,430,000	1,801,800,000	1,801,800,000	1,801,800,000	6,451,830,000
10	H. Tân Phú	325	0.3	883,350,000	1,521,000,000	1,521,000,000	1,521,000,000	5,446,350,000
11	H. Vĩnh Cửu	231	0.3	627,858,000	1,081,080,000	1,081,080,000	1,081,080,000	3,871,098,000
	Cộng	3604		9,795,672,000	16,866,720,000	16,866,720,000	16,866,720,000	60,395,832,000

Bảng chữ: Sáu mươi tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai ngàn đồng./.

KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC DS-KHHGD GIAI ĐOẠN 2011-2016

ĐVT: 1.000đ

Số T T	Địa phương	Kinh phí QLHC			Kinh phí CTMTQG			Kinh phí Địa phương (tính)			Cộng Kinh phí			
		Tự chủ	Không tự chủ	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Phụ cấp CTV	Chính sách	Sự nghiệp	CT MTQG	Tổng KPĐP	Trong đó KPthường xuyên	Kinh phí Chương trình Dân số	
1	Toàn tỉnh	47.648,470	675,507	25.967,038	5.263,000	18.437,000	15.785,520	2.205,878	12.475,796	49.667,038	78.791,171	48.323,977	30.467,194	
	Năm 2011	6.058,000		2.823,888	1.269,000	6.332,000	2.162,400		1.177,600	10.424,888	9.398,000	6.058,000	3.340,000	
	Năm 2012	7.404,000	93,833	3.055,000	1.349,000	6.593,000	2.162,400	233,500	944,100	10.997,000	10.837,833	7.497,833	3.340,000	
	Năm 2013	7.813,970	77,280	5.522,000	1.891,000	2.210,000	2.162,400	143,500	2.044,100	9.623,000	12.241,250	7.891,250	4.350,000	
	Năm 2014	8.587,000	64,394	5.631,000	427,000	893,000	2.162,400	220,600	2.215,000	6.951,000	13.249,394	8.651,394	4.598,000	
	Năm 2015	8.735,000	99,800	5.153,000	327,000	2.409,000	2.162,400	445,600	3.224,000	7.889,000	14.666,800	8.834,800	5.832,000	
	Năm 2016	9.050,500	340,200	3.782,150			4.973,520	1.162,678	2.870,996	3.782,150	18.397,894	9.390,700	9.007,194	
	I	Chi cục DS	10.334,750	194,494	9.595,732	419,080	5.731,165	0	380,200	4.387,080	15.745,977	15.296,524	10.529,244	4.767,280
		Năm 2011	1.012,750		2.112,472	99,010	1.184,219	0		348,926	3.395,701	1.361,676	1.012,750	348,926
		Năm 2012	1.396,000	46,000	2.499,340	167,070	924,256	0	79,400	155,200	3.590,666	1.676,600	1.442,000	234,600
		Năm 2013	1.643,000	13,650	2.899,800	83,000	1.433,190	0	0	1.130,200	4.415,990	2.786,850	1.656,650	1.130,200
		Năm 2014	2.117,000	64,394	812,000	28,000	546,000	0	2,200	1.383,200	1.386,000	3.566,794	2.181,394	1.385,400
		Năm 2015	1.962,000	53,650	29,800	42,000	1.643,500	0	298,600	857,100	1.715,300	3.171,350	2.015,650	1.155,700
	Năm 2016	2.204,000	16,800	1.242,320					512,454	1.242,320	2.733,254	2.220,800	512,454	
	2	TP. Biên Hòa	4.702,440	155,600	2.847,368	441,220	2.371,212	3.013,440	188,300	1.530,460	5.659,800	9.590,240	4.858,040	4.732,200
		Năm 2011	669,500		75,938	113,980	1.027,244	412,800		271,840	1.217,162	1.354,140	669,500	684,640
Năm 2012		761,000		70,010	123,240	1.032,108	412,800	17,500	73,300	1.225,358	1.264,600	761,000	503,600	
Năm 2013		788,240		462,500	127,000	121,360	412,800	21,000	296,500	710,860	1.518,540	788,240	730,300	
Năm 2014		848,000		884,600	47,000	59,500	412,800	64,800	137,000	991,100	1.462,600	848,000	614,600	
Năm 2015		826,000		973,210	30,000	131,000	412,800	31,500	353,200	1.134,210	1.623,500	826,000	797,500	
Năm 2016		809,700	155,600	381,110			949,440	53,500	398,620	381,110	2.366,860	965,300	1.401,560	
3		TX. Long Khánh	3.294,260	52,633	1.159,783	551,840	884,490	1.029,300	72,800	708,670	2.599,113	5.157,663	3.346,893	1.819,770
		Năm 2011	476,250		78,138	154,250	355,030	141,000		41,750	587,418	659,000	476,250	182,750
		Năm 2012	518,000	47,833	42,510	127,890	393,360	141,000	17,550	65,300	563,760	789,683	565,833	223,850
	Năm 2013	526,410		186,300	203,700	59,000	141,000	12,250	47,600	449,000	727,260	526,410	200,850	
	Năm 2014	595,000		327,000	39,000	24,300	141,000	7,500	78,500	390,300	822,000	595,000	227,000	
	Năm 2015	575,000		346,135	27,000	52,800	141,000	8,750	201,500	425,935	926,250	575,000	351,250	
	Năm 2016	603,600	4,800	179,700			324,300	26,750	274,020	179,700	1.233,470	608,400	625,070	
	4	H. Long Thành	3.265,510	68,430	1.231,332	431,240	978,464	1.208,880	56,400	741,314	2.641,036	5.340,534	3.333,940	2.006,594
		Năm 2011	475,750		28,272	102,250	385,128	165,600		80,694	515,650	722,044	475,750	246,294
		Năm 2012	525,000		34,140	114,290	442,666	165,600	7,000	56,300	591,096	753,900	525,000	228,900
Năm 2013		548,760	63,630	198,600	156,700	62,370	165,600	7,000	45,300	417,670	830,290	612,390	217,900	
Năm 2014		593,000		365,700	31,000	27,400	165,600	14,400	69,500	424,100	842,500	593,000	249,500	
Năm 2015		571,000		390,700	27,000	60,900	165,600	7,000	216,500	478,600	960,100	571,000	389,100	
Năm 2016		552,000	4,800	213,920			380,880	21,000	273,020	213,920	1.231,700	556,800	674,900	
5		H. Nhơn Trạch	2.950,680	4,800	1.093,391	436,950	829,381	1.042,440	49,550	637,070	2.359,722	4.684,540	2.955,480	1.729,060
		Năm 2011	404,000		49,736	117,530	313,393	142,800		39,150	480,659	585,950	404,000	181,950
		Năm 2012	471,000		32,780	109,120	384,068	142,800	7,000	54,900	525,968	675,700	471,000	204,700
	Năm 2013	476,780		161,400	152,300	54,620	142,800	5,250	46,500	368,320	671,330	476,780	194,550	
	Năm 2014	509,000		315,000	34,000	24,400	142,800	10,800	63,600	373,400	726,200	509,000	217,200	
Năm 2015	526,000		337,515	24,000	52,900	142,800	5,250	182,400	414,415	856,450	526,000	330,450		
Năm 2016	563,900	4,800	196,960			328,440	21,250	250,520	196,960	1.168,910	568,700	600,210		

6 H. Vĩnh Cửu	3.086,220	4,800	1,090,846	315,270	863,934	1,011,780	64,300	745,500	2,270,050	4,912,600	3,091,020	1,821,580
Năm 2011	410,250		50,926	102,550	359,148	138,600		40,980	512,624	589,830	410,250	179,580
Năm 2012	500,000		32,700	97,120	372,756	138,600	7,000	69,600	502,576	715,200	500,000	215,200
Năm 2013	507,470		169,900	60,600	54,530	138,600	7,000	144,500	285,030	797,570	507,470	290,100
Năm 2014	513,000		330,400	34,000	24,000	138,600	15,300	45,600	388,400	712,500	513,000	199,500
Năm 2015	558,000		330,900	21,000	53,500	138,600	10,500	183,400	405,400	890,500	558,000	332,500
Năm 2016	597,500	4,800	176,020			318,780	24,500	261,420	176,020	1,207,000	602,300	604,700
7 H. Cẩm Mỹ	3.412,040	4,800	1,254,074	517,320	950,330	1,160,700	78,500	692,370	2,721,724	5,348,410	3,416,840	1,931,570
Năm 2011	480,500		61,229	162,210	375,410	159,000		37,750	598,849	677,250	480,500	196,750
Năm 2012	539,000		46,470	120,910	427,780	159,000	15,750	80,600	595,160	794,350	539,000	255,350
Năm 2013	558,540		207,000	173,200	61,440	159,000	14,000	46,000	441,640	777,540	558,540	219,000
Năm 2014	594,000		364,300	37,000	26,600	159,000	10,500	69,900	427,900	833,400	594,000	239,400
Năm 2015	625,000		381,775	24,000	59,100	159,000	12,250	189,800	464,875	986,050	625,000	361,050
Năm 2016	615,000	4,800	193,300			365,700	26,000	268,320	193,300	1,279,820	619,800	660,020
8 H. Thông Nhất	3,295,600	5,600	1,065,725	362,830	822,602	998,640	86,400	592,170	2,251,157	4,978,410	3,301,200	1,677,210
Năm 2011	407,250		53,245	81,390	329,944	136,800		33,250	464,579	577,300	407,250	170,050
Năm 2012	558,000		36,990	86,540	365,298	136,800	17,550	55,600	488,828	767,950	558,000	209,950
Năm 2013	559,750		172,200	139,900	52,660	136,800	10,500	34,400	364,760	741,450	559,750	181,700
Năm 2014	591,000		299,600	31,000	23,600	136,800	21,600	53,000	354,200	802,400	591,000	211,400
Năm 2015	585,000		323,930	24,000	51,100	136,800	10,500	162,200	399,030	894,500	585,000	309,500
Năm 2016	594,600	5,600	179,760			314,640	26,250	253,720	179,760	1,194,810	600,200	594,610
9 H. Trảng Bom	3,293,320	123,000	1,640,629	482,060	1,235,002	1,568,040	122,500	797,020	3,357,691	5,903,880	3,416,320	2,487,560
Năm 2011	413,500		80,429	112,390	484,744	214,800		59,500	677,563	687,800	413,500	274,300
Năm 2012	526,000		49,100	90,870	563,788	214,800	14,000	83,100	703,758	837,900	526,000	311,900
Năm 2013	548,420		265,000	214,800	77,370	214,800	15,750	55,700	557,170	834,670	548,420	286,250
Năm 2014	521,000		467,500	37,000	33,800	214,800	36,000	83,100	538,300	854,900	521,000	333,900
Năm 2015	661,000		515,240	27,000	75,300	214,800	17,500	226,200	617,540	1,119,500	661,000	458,500
Năm 2016	623,400	123,000	263,360			494,040	39,250	289,420	263,360	1,569,110	746,400	822,710
10 H. Xuân Lộc	3,080,890	4,800	1,703,076	381,610	1,290,650	1,642,500	100,000	841,450	3,375,336	5,669,640	3,085,690	2,583,950
Năm 2011	415,750		76,366	40,920	521,950	225,000		114,830	639,236	755,580	415,750	339,830
Năm 2012	502,000		54,760	83,190	576,000	225,000	17,500	83,600	713,950	828,100	502,000	326,100
Năm 2013	507,340		279,300	196,500	78,800	225,000	17,500	47,600	554,600	797,440	507,340	290,100
Năm 2014	512,000		501,800	34,000	35,200	225,000	12,000	72,500	571,000	821,500	512,000	309,500
Năm 2015	549,000		526,350	27,000	78,700	225,000	14,000	213,000	632,050	1,001,000	549,000	452,000
Năm 2016	594,800	4,800	264,500			517,500	39,000	309,920	264,500	1,466,020	599,600	866,420
11 H. Tân Phú	3,484,220	4,800	1,525,019	482,510	1,176,020	1,423,500	78,500	877,190	3,183,549	5,868,210	3,489,020	2,379,190
Năm 2011	413,500		84,549	98,950	475,090	195,000		54,770	658,589	663,270	413,500	249,770
Năm 2012	578,000		77,070	115,160	524,440	195,000	15,750	85,000	716,670	873,750	578,000	295,750
Năm 2013	589,720		233,800	202,400	74,590	195,000	14,000	103,000	510,790	901,720	589,720	312,000
Năm 2014	598,000		444,700	39,000	32,200	195,000	9,000	86,900	515,900	888,900	598,000	290,900
Năm 2015	656,000		457,400	27,000	69,700	195,000	10,500	239,000	554,100	1,100,500	656,000	444,500
Năm 2016	649,000	4,800	227,500			448,500	29,250	308,520	227,500	1,440,070	656,000	786,270
12 H. Định Quán	3,448,540	5,600	1,760,063	441,070	1,303,750	1,686,300	112,750	741,180	3,504,883	5,994,370	3,454,140	2,540,230
Năm 2011	479,000		72,588	83,570	520,700	231,000		54,160	676,858	764,160	479,000	285,160
Năm 2012	530,000		79,130	113,600	586,480	231,000	17,500	81,600	779,210	860,100	530,000	330,100
Năm 2013	559,540		286,200	180,900	80,070	231,000	19,250	46,800	547,170	856,590	559,540	297,050
Năm 2014	596,000		518,400	36,000	36,000	231,000	16,500	72,200	590,400	915,700	596,000	319,700
Năm 2015	641,000		540,045	27,000	80,500	231,000	19,250	199,700	647,545	1,090,950	641,000	449,950
Năm 2016	643,000	5,600	263,700			531,300	40,250	286,720	263,700	1,506,870	648,600	858,270

KẾT QUẢ CÔNG TÁC DS-KHHGD GIAI ĐOẠN 2011-2016

Số TT	Địa phương	Số người mới thực hiện		Triệt sản		Dùng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bảo cao su		Sàng lọc trước sinh (%)		Sàng lọc sơ sinh (%)		
		BPTT hiện đại	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
1	Toàn tỉnh	Năm 2011	158,900	186,333	400	513	28,000	27,879	400	336	5,100	7,508	50,000	68,205	75,000	81,892	2,00	-	8,60	11,6
		Năm 2012	163,280	197,206	410	518	26,800	26,863	690	222	5,180	8,272	59,700	74,088	70,500	87,243	2,00	30,29	10,00	9,5
		Năm 2013	165,000	190,769	410	582	13,400	21,820	690	290	3,860	8,000	60,000	73,231	86,640	86,846	40,00	29,62	30,00	28,6
		Năm 2014	119,780	195,945	420	518	12,300	15,230	500	195	3,460	8,498	45,200	79,816	57,900	91,688	50,00	46,97	20,00	32,6
		Năm 2015	119,580	158,817	420	502	12,300	14,850	500	344	3,460	3,882	45,000	63,873	57,900	75,366	40,00	50,91	30,00	30,8
		Năm 2016	123,320	351,865	420	535	12,300	14,145	550	417	3,550	10,430	46,500	85,534	60,000	100,223	53,00	61,61	35,00	48,8
2	Biên Hòa	Năm 2011	-	-	44	98	5,600	5,798	47	16	778	919	16,600	24,404	28,460	29,569	2,00	-	8,60	-
		Năm 2012	47,415	65,582	50	108	5,600	7,413	25	12	780	1,148	17,000	25,480	23,960	31,421	2,00	16,03	10,00	26,5
		Năm 2013	53,795	66,583	60	147	2,900	5,811	25	16	810	1,209	17,100	26,116	32,900	33,284	40,00	-	30,00	-
		Năm 2014	37,630	65,017	90	143	2,100	4,226	20	26	720	1,258	13,500	26,688	21,200	32,676	60,00	59,98	20,00	38,8
		Năm 2015	37,730	52,862	90	106	2,400	3,130	20	26	720	1,308	12,800	21,067	21,700	27,225	60,00	-	30,00	-
		Năm 2016	-	111,226	90	148	1,100	2,907	5	45	200	1,710	-	29,986	-	36,447	53,00	60,83	35,00	51,1
3	Cần Mỹ	Năm 2011	-	-	45	42	2,400	2,172	40	40	350	331	2,900	3,307	4,500	4,577	2,00	-	8,60	-
		Năm 2012	11,085	11,244	45	35	2,200	1,725	80	20	360	701	3,900	3,861	4,500	4,902	2,00	76,54	10,00	18,8
		Năm 2013	10,560	11,670	40	41	1,020	1,841	50	20	300	676	3,900	3,842	5,250	5,250	40,00	-	30,00	-
		Năm 2014	8,345	10,595	35	36	900	1,199	40	13	270	884	3,700	3,812	3,400	4,651	40,00	15,92	20,00	30,1
		Năm 2015	8,395	7,765	35	12	950	1,058	40	10	270	218	3,700	2,836	3,400	3,631	40,00	-	30,00	-
		Năm 2016	-	21,868	20	29	950	1,195	10	36	150	954	-	3,876	-	4,529	53,00	75,66	35,00	52,2
4	Định Quán	Năm 2011	-	-	50	67	2,500	2,134	40	26	400	447	3,900	4,066	6,300	6,011	2,00	-	8,60	-
		Năm 2012	13,915	13,903	50	72	2,200	1,970	55	10	410	516	4,900	4,963	6,300	6,372	2,00	16,48	10,00	4,8
		Năm 2013	13,575	13,367	55	63	1,080	1,725	70	21	220	468	4,900	4,692	7,250	6,398	40,00	-	30,00	-
		Năm 2014	10,795	12,393	55	56	1,000	1,134	40	8	200	488	4,500	4,665	5,000	6,042	50,00	50,00	20,00	7,7
		Năm 2015	10,845	8,040	55	44	1,050	764	40	74	200	423	4,500	3,146	5,000	3,589	40,00	-	30,00	-
		Năm 2016	-	27,562	55	50	1,050	1,031	10	-	140	443	-	4,586	-	5,875	53,00	53,40	35,00	24,4
5	Long Khánh	Năm 2011	-	-	35	46	2,200	2,881	30	30	350	402	3,450	3,704	5,250	5,252	2,00	-	8,60	-
		Năm 2012	12,505	12,684	35	68	2,400	2,214	60	57	360	429	4,400	4,531	5,250	5,385	2,00	91,71	10,00	22,9
		Năm 2013	11,915	13,010	35	43	1,200	2,075	60	64	170	405	4,400	4,641	6,050	5,782	40,00	-	30,00	-
		Năm 2014	7,575	11,855	25	36	1,000	1,074	30	22	220	422	2,300	4,545	4,000	5,756	60,00	26,63	20,00	28,6
		Năm 2015	7,675	11,633	25	36	1,100	1,494	30	28	220	198	2,300	4,328	4,000	5,549	60,00	-	30,00	-
		Năm 2016	-	16,843	25	33	900	1,365	5	35	100	431	-	4,437	-	5,642	53,00	56,36	35,00	70,7
6	Long Thành	Năm 2011	-	-	16	30	1,600	2,038	23	30	172	551	2,550	6,082	4,090	6,599	2,00	-	8,60	-
		Năm 2012	9,560	15,891	20	19	1,700	2,083	50	5	200	634	3,500	6,416	4,090	6,734	2,00	11,30	10,00	12,0
		Năm 2013	9,650	16,231	20	20	1,000	1,816	60	18	270	825	3,600	6,712	4,700	6,840	40,00	-	30,00	-

Năm 2014	7,300	16,992	20	25	1,000	1,475	40	27	240	863	3,000	7,412	3,000	7,190	60.00	42.24	20.00	51.06
Năm 2015	7,300	10,658	20	14	1,000	1,232	40	40	240	151	3,000	3,786	3,000	5,435	60.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	27,202	20	20	700	1,586	5	55	150	993	-	6,924	-	6,302	53.00	60.07	35.00	60.67
7 Nhơn Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	6,600	9,929	20	16	2,100	2,221	30	32	250	1,024	1,900	3,191	2,300	3,445	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	7,540	9,861	20	14	2,000	2,257	70	9	250	812	2,900	2,966	2,300	3,803	2.00	25.94	10.00	25.74
Năm 2013	7,145	10,236	15	12	1,120	1,867	60	28	350	591	3,000	4,003	2,600	3,735	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	7,075	10,742	15	17	1,000	1,049	50	23	310	576	3,700	4,351	2,000	4,726	60.00	37.98	20.00	42.93
Năm 2015	7,075	9,986	15	10	1,000	1,188	50	54	310	219	3,700	4,330	2,000	4,185	50.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	27,986	15	27	800	1,199	5	71	150	945	-	5,271	-	6,752	53.00	70.71	35.00	47.95
8 Tân Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	11,935	10,406	45	47	2,200	1,980	40	40	500	564	3,900	3,669	5,250	4,106	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	12,885	11,798	45	35	2,100	1,730	80	26	510	551	4,900	4,672	5,250	4,784	2.00	35.78	10.00	0.46
Năm 2013	12,160	1,325	40	40	850	885	80	20	240	49	4,900	157	6,050	174	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	7,700	11,887	30	33	800	823	60	8	210	604	2,600	5,601	4,000	4,818	40.00	59.04	20.00	36.62
Năm 2015	7,750	9,459	30	30	850	900	60	20	210	100	2,600	4,431	4,000	3,978	40.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	20,429	35	29	850	635	10	60	140	554	-	5,408	-	6,289	53.00	71.51	35.00	35.65
9 Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	8,865	8,475	35	24	1,950	1,627	30	20	650	780	2,800	2,745	3,400	3,279	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	9,545	8,062	35	20	1,600	1,352	60	16	650	711	3,800	2,825	3,400	3,138	2.00	60.67	10.00	10.09
Năm 2013	8,930	8,333	30	30	780	1,228	80	18	300	741	3,800	2,924	3,940	3,392	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	6,210	7,967	30	35	700	966	60	33	220	427	2,700	3,192	2,500	3,314	40.00	67.83	20.00	12.67
Năm 2015	6,210	7,397	30	48	700	734	60	12	220	194	2,700	2,823	2,500	3,586	40.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	18,895	35	27	700	818	5	35	160	423	-	3,740	-	3,782	53.00	90.02	35.00	48.16
10 Trảng Bom	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	14,820	22,052	40	58	2,800	3,095	30	26	650	899	5,000	8,653	6,300	9,321	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	15,750	24,278	40	63	2,700	2,868	60	24	650	1,076	6,000	9,817	6,300	10,430	2.00	13.62	10.00	14.22
Năm 2013	15,330	25,330	45	75	1,450	2,045	55	28	480	1,202	6,000	10,590	7,300	11,390	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	9,930	25,446	50	61	1,100	1,537	50	4	430	1,335	3,300	10,679	5,000	11,830	40.00	25.55	20.00	30.81
Năm 2015	10,130	20,080	50	100	1,300	1,628	50	8	430	329	3,300	8,541	5,000	9,474	40.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	36,250	55	78	1,000	1,328	5	16	180	1,477	-	10,700	-	12,565	53.00	57.04	35.00	41.64
11 Vĩnh Cửu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	7,360	8,063	20	23	1,700	1,224	40	30	300	531	2,450	3,077	2,850	3,178	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	8,150	8,692	20	26	1,500	1,076	70	14	310	539	3,400	3,400	2,850	3,637	2.00	37.86	10.00	17.04
Năm 2013	7,780	8,442	20	39	700	906	80	24	230	556	3,400	3,396	3,350	3,521	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	7,100	8,690	30	36	700	740	60	15	210	583	3,300	3,246	2,800	4,070	50.00	92.51	20.00	27.13
Năm 2015	7,100	6,234	30	48	700	640	60	20	210	400	3,800	3,155	2,300	1,971	40.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	17,369	30	37	700	738	10	44	130	810	-	4,168	-	4,614	53.00	58.39	35.00	40.89
12 Xuân Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2011	14,600	15,739	50	62	2,950	2,709	50	46	700	1,060	4,550	5,307	6,300	6,555	2.00	-	8.60	-
Năm 2012	14,930	15,211	50	58	2,800	2,175	80	29	700	1,155	5,000	5,157	6,300	6,637	2.00	42.53	10.00	5.62
Năm 2013	14,160	16,242	50	72	1,300	1,621	70	33	490	1,278	5,000	6,158	7,250	7,080	40.00	-	30.00	-
Năm 2014	9,120	14,361	40	40	1,000	1,007	50	16	430	1,058	2,600	5,625	5,000	6,615	50.00	7.17	20.00	24.67
Năm 2015	9,370	14,703	40	54	1,250	2,082	50	52	430	342	2,600	5,430	5,000	6,743	40.00	-	30.00	-
Năm 2016	-	26,235	40	57	1,250	1,343	10	20	150	1,690	-	6,438	-	7,426	53.00	36.18	35.00	50.51

CHỈ TIÊU CÔNG TÁC DS-KHHGD GIAI ĐOẠN 2011-2016

TT	Địa phương	Dân số trung bình	Tổng số phụ nữ	Số PN 15-49	Số PN 15-49 có chồng	Thực hiện các BPTT		Số sinh		Tông	Tỷ suất sinh thô	Tỷ số giới tính khi sinh	Số con thứ 3+	Tỷ lệ sinh con thứ 3+	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Khám sức khỏe THN	Số trẻ	Tỷ	
						Số người	Tỷ lệ	Nam	Nữ						Số người	Tỷ lệ	Số trẻ	Tỷ lệ				
	T toàn tỉnh	2,576,392	1,307,172	669,936	454,692	354,374	77,94	19,978	18,574	38,552	14,96	108	2,809	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năm 2011	2,674,867	1,319,049	689,578	454,387	361,003	79,45	21,616	20,457	42,073	15,73	106	2,947	7,00	12,743	30,29	4,000	9,51	5,347	40	0,0	
	Năm 2012	2,774,502	1,373,356	719,741	460,867	374,931	81,35	21,474	20,538	42,012	15,14	105	2,494	5,94	12,444	29,62	12,020	28,61	2,861	52	0,0	
	Năm 2013	2,829,931	1,400,782	757,299	464,541	362,059	77,94	19,940	18,682	38,622	13,65	107	2,327	6,03	18,141	46,97	12,616	32,67	2,325	26	0,0	
	Năm 2014	2,873,436	1,422,546	930,047	434,137	294,862	67,92	20,152	18,825	38,977	13,56	107	1,806	4,63	19,842	50,91	12,008	30,81	-	32	0,0	
	Năm 2015	2,924,130	1,452,665	812,671	477,806	370,240	77,49	20,905	19,731	40,636	13,90	106	2,240	5,51	25,035	61,61	19,605	48,25	-	-	-	
	Năm 2016	812,148	416,963	200,748	127,358	101,403	79,62	6,243	6,033	12,276	15,12	103	390	3,18	-	-	-	-	-	-	-	
	Biên Hòa	855,947	418,886	204,429	133,582	105,439	78,93	7,152	7,109	14,261	16,66	101	481	3,37	2,286	16,03	3,842	26,94	847	1	0,0	
	Năm 2011	897,518	445,806	220,065	139,781	111,122	79,50	8,453	8,217	16,670	18,57	103	469	2,81	-	-	-	-	814	13	0,0	
	Năm 2012	911,508	448,102	227,900	140,779	107,008	76,01	6,669	6,353	13,022	14,29	105	395	3,03	7,810	59,98	5,056	38,83	552	1	0,0	
	Năm 2013	941,939	463,062	322,014	148,833	93,926	63,11	5,973	5,591	11,564	12,28	107	250	2,16	-	-	-	-	-	2	0,0	
	Năm 2014	951,306	462,882	245,309	147,601	117,370	79,52	6,966	6,593	13,559	14,25	106	395	2,91	8,248	60,83	6,932	51,12	-	-	-	
	Năm 2015	143,459	70,353	34,332	28,917	20,490	70,86	1,132	1,052	2,184	15,22	108	153	7,01	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2016	146,220	71,400	36,444	28,263	21,437	75,85	1,162	1,114	2,276	15,57	104	165	7,25	1,742	76,54	428	18,80	186	-	-	
	Cần Mỹ	153,468	73,257	37,392	28,998	21,997	75,86	1,088	1,038	2,126	13,85	105	151	7,10	-	-	-	-	226	-	-	
	Năm 2011	154,319	73,880	37,709	29,244	21,203	72,50	1,180	1,082	2,262	14,66	109	159	7,03	360	15,92	683	30,19	946	-	-	
	Năm 2012	157,122	75,222	51,082	21,739	17,683	81,34	1,279	1,222	2,501	15,92	105	160	6,40	-	-	-	-	-	1	0,0	
	Năm 2013	154,836	74,424	37,987	29,460	22,319	75,76	1,164	1,100	2,264	14,62	106	146	6,45	1,713	75,66	1,182	52,21	-	-		
	Định Quán	218,274	107,129	57,279	40,971	30,928	75,49	1,753	1,656	3,409	15,62	106	366	10,74	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2011	218,117	108,157	60,209	38,985	32,278	82,80	1,711	1,627	3,338	15,30	105	362	10,84	550	16,48	161	4,82	56	4	0,0	
	Năm 2012	220,197	109,386	59,843	37,790	31,578	83,56	1,623	1,580	3,203	14,55	103	332	10,37	-	-	-	-	104	2	0,0	
	Năm 2013	221,832	110,607	59,130	37,942	29,706	78,29	1,508	1,418	2,926	13,19	106	294	10,05	1,463	50,00	228	7,79	185	3	0,0	
	Năm 2014	225,414	112,393	69,905	28,056	19,230	68,54	913	862	1,775	7,87	106	154	8,68	-	-	-	-	-	1	0,0	
	Năm 2015	233,899	112,031	60,957	37,759	29,574	78,32	1,615	1,544	3,159	13,51	105	310	9,81	1,687	53,40	788	24,94	-	-		
	Long Khánh	138,431	65,792	41,067	23,136	20,084	86,81	1,038	979	2,017	14,57	106	76	3,77	-	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2011	138,846	67,281	42,848	23,397	17,847	76,28	1,060	990	2,050	14,76	107	66	3,22	1,880	91,71	470	22,93	2,394	14	0,0	
	Năm 2012	145,800	72,916	44,579	24,163	18,774	77,70	949	873	1,822	12,50	109	63	3,46	-	-	-	-	597	4	0,0	
	Năm 2013	149,650	73,015	44,923	24,043	17,860	74,28	1,068	1,020	2,088	13,95	105	62	2,97	556	26,63	598	28,64	260	15	0,0	
	Năm 2014	148,259	72,336	45,157	24,178	17,375	71,86	1,231	1,136	2,367	15,97	108	38	1,61	-	-	-	-	-	7	0,0	
	Năm 2015	148,863	79,738	43,960	24,361	17,409	71,46	1,196	1,153	2,349	15,78	104	53	2,26	1,324	56,36	1,667	70,97	-	-		
	Năm 2016	175,511	89,871	49,987	38,283	30,743	80,30	1,315	1,235	2,550	14,53	106	166	6,51	-	-	-	-	-	-	-	

Năm 2012	180,418	91,994	50,389	39,223	31,616	80,61	1,501	1,331	2,832	15,70	113	182	6,43	320	11,30	342	12,08	308	9	0,32
Năm 2013	188,079	93,857	50,866	39,918	33,119	82,97	1,238	1,209	2,447	13,01	102	157	6,42	-	-	-	-	187	-	-
Năm 2014	201,968	104,256	52,217	41,128	33,277	80,91	1,497	1,339	2,836	14,04	112	159	5,61	1,198	42,24	1,448	51,06	24	-	-
Năm 2015	206,427	106,558	63,637	33,822	21,182	62,63	1,783	1,602	3,385	16,40	111	100	2,95	-	-	-	-	-	2	0,06
Năm 2016	211,911	108,702	53,819	36,487	29,365	80,48	1,501	1,354	2,855	13,47	111	146	5,11	1,715	60,07	1,732	60,67	-	-	-
6 Nhon Trạch																				
Năm 2011	161,251	86,194	42,658	29,087	23,819	81,89	1,193	1,126	2,319	14,38	106	112	4,83	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	173,929	88,116	45,542	29,195	24,196	82,88	1,263	1,185	2,448	14,07	107	104	4,25	635	25,94	630	25,74	36	1	0,04
Năm 2013	198,481	98,297	51,972	27,470	25,102	91,38	1,241	1,171	2,412	12,15	106	81	3,36	-	-	-	-	150	6	0,25
Năm 2014	212,819	105,985	67,363	32,475	27,812	85,64	1,410	1,318	2,728	12,82	107	109	4,00	1,036	37,98	1,171	42,93	92	2	0,07
Năm 2015	205,651	102,415	67,406	32,344	24,211	74,85	1,668	1,517	3,185	15,49	110	82	2,57	-	-	-	-	-	3	0,09
Năm 2016	215,553	108,729	71,216	37,315	29,237	78,35	1,518	1,387	2,905	13,48	109	108	3,72	2,054	70,71	1,393	47,95	-	-	-
7 Tân Phú																				
Năm 2011	164,992	85,475	46,254	27,153	21,602	79,56	1,298	1,264	2,562	15,53	103	427	16,67	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	167,189	85,836	46,737	27,697	21,813	78,76	1,353	1,277	2,630	15,73	106	379	14,41	941	35,78	12	0,46	57	3	0,11
Năm 2013	172,315	85,055	45,253	28,005	21,397	77,12	1,143	1,100	2,243	13,02	104	270	12,04	-	-	-	-	260	8	0,36
Năm 2014	172,590	85,558	44,778	27,759	21,752	78,36	1,163	1,139	2,302	13,34	102	272	11,82	1,359	59,04	843	36,62	123	2	0,09
Năm 2015	174,490	86,500	53,849	25,202	17,513	69,49	1,364	1,258	2,622	15,03	108	270	10,30	-	-	-	-	-	2	0,08
Năm 2016	171,884	85,523	49,584	27,566	21,041	76,33	1,186	1,134	2,320	13,50	105	240	10,34	1,659	71,51	827	35,65	-	-	-
8 Thống Nhất																				
Năm 2011	157,649	76,256	39,464	28,463	18,413	64,69	1,370	1,123	2,493	15,81	122	288	11,55	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	158,837	75,615	40,969	27,574	20,714	75,12	1,432	1,235	2,667	16,79	116	324	12,15	1,618	60,67	269	10,09	-	-	-
Năm 2013	163,338	79,258	41,976	27,597	21,710	78,67	1,240	1,121	2,361	14,45	111	221	9,36	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2014	164,648	74,733	37,027	27,685	20,602	74,42	1,229	1,099	2,328	14,14	112	175	7,52	1,579	67,83	295	12,67	55	1	0,04
Năm 2015	161,236	73,184	50,845	20,867	13,824	66,25	1,387	1,310	2,697	16,73	106	200	7,42	-	-	-	-	-	1	0,04
Năm 2016	168,194	80,177	39,664	28,323	20,197	71,31	1,266	1,228	2,494	14,83	103	183	7,34	2,245	90,02	1,201	48,16	-	-	-
9 Trảng Bom																				
Năm 2011	248,920	136,497	70,642	44,735	37,561	83,96	1,863	1,695	3,558	14,29	110	349	9,81	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	272,649	137,360	71,825	46,105	38,931	84,44	2,159	2,019	4,178	15,32	107	375	8,98	569	13,62	594	14,22	1,322	5	0,12
Năm 2013	272,799	136,785	76,967	46,290	40,379	87,23	1,955	1,841	3,796	13,92	106	331	8,72	-	-	-	-	220	-	-
Năm 2014	274,747	138,732	75,297	46,302	38,695	83,57	2,053	1,959	4,012	14,60	105	325	8,10	1,025	25,55	1,236	30,81	11	-	-
Năm 2015	281,529	142,157	90,561	46,255	34,142	73,81	2,295	2,129	4,424	15,71	108	274	6,19	-	-	-	-	-	2	0,05
Năm 2016	280,677	138,385	87,536	46,356	38,479	83,01	1,991	1,868	3,859	13,75	107	271	7,02	2,201	57,04	1,607	41,64	-	-	-
10 Vĩnh Cửu																				
Năm 2011	130,042	68,944	37,958	26,503	19,576	73,86	855	836	1,691	13,00	102	94	5,56	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	132,456	69,204	38,525	24,448	18,014	73,68	1,027	933	1,960	14,80	110	129	6,58	742	37,86	334	17,04	93	1	0,05
Năm 2013	137,312	69,713	38,534	24,437	18,294	74,86	931	913	1,844	13,43	102	103	5,59	-	-	-	-	193	-	-
Năm 2014	137,586	70,729	38,958	24,490	18,089	73,86	883	827	1,710	12,43	107	160	9,36	1,582	92,51	464	27,13	57	-	-
Năm 2015	139,725	71,829	43,356	20,488	12,908	63,00	821	659	1,480	10,59	125	110	7,43	-	-	-	-	-	1	0,07
Năm 2016	144,117	73,358	44,028	23,657	18,310	77,40	1,039	881	1,920	13,32	118	156	8,13	1,121	58,39	785	40,89	-	-	-
11 Xuân Lộc																				
Năm 2011	225,715	103,698	49,547	40,086	29,755	74,23	1,918	1,575	3,493	15,48	122	388	11,11	-	-	-	-	-	-	-
Năm 2012	230,259	105,200	51,661	35,918	28,718	79,95	1,796	1,637	3,433	14,91	110	380	11,07	1,460	42,53	193	5,62	48	2	0,06
Năm 2013	225,195	109,026	52,294	36,418	31,259	85,83	1,613	1,475	3,088	13,71	109	316	10,23	-	-	-	-	110	19	0,62
Năm 2014	228,264	115,185	71,997	32,694	26,055	79,69	1,280	1,128	2,408	10,55	113	217	9,01	173	7,17	594	24,67	20	2	0,08
Năm 2015	231,644	116,891	72,253	32,353	22,868	70,68	1,438	1,539	2,977	12,85	93	168	5,64	-	-	-	-	-	10	0,34
Năm 2016	242,891	128,716	78,611	38,921	26,939	69,21	1,463	1,489	2,952	12,15	98	232	7,86	1,068	36,18	1,491	50,51	-	-	-